TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10**/2020/DS-ST
Ngày: 20/5/2020
V/v: "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Lình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hữu Cương

2. Bà Hồ Thị Hoa

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Thùy Trang, thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên toà*:** Ông Trần Văn Ý, kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020, tại Phòng xử án Toà án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2019/TLST - DS ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXXST - DS ngày 10 tháng 3 năm 2020; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 11/2020/TB – TA ngày 13/3/2020 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 32/2020/TB – TA ngày 22/4/2020, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: 1/ Ông Trà Văn G, sinh năm: 1955. Cư trú: Ấp X, xã ĐH, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

2/ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1962. Cư trú: Ấp Thành Phụng Tây, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

* *Bị đơn*: Bà Lê Kim M, sinh năm: 1964 và ông Nguyễn P, sinh năm: 1958. Cùng cư trú: Tổ 1, ấp X, xã ĐH, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

(*Các đương sự có mặt tại phiên tòa*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung khởi kiện ngày 02/10/2019, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trà Văn G trình bày và yêu cầu*

như sau: Vào ngày 05/7/2015 âm lịch, bà M có hỏi vay của ông số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất là 900.000 đồng/tháng. Vợ chồng bà M, ông P chỉ trả lãi cho ông được đến tháng 10/2016 thì ngưng không trả cho đến nay (kể cả gốc và lãi).

Ngày 14/5/2016 âm lịch, ông P hỏi vay thêm của ông số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 05 ngày. Nhưng số tiền 50.000.000 đồng này ông không có đủ nên ông hỏi vay của bà V 47.000.000 đồng, còn lại 3.000.000 đồng là tiền của ông. Sau đó, ông P chỉ đóng lãi được 01 tháng thì ngưng không đóng lãi nữa cho đến nay.

Đồng thời, đối với số tiền 50.000.000 đồng thì giữa ông và ông P đã thống nhất cấn trừ số tiền 47.000.000 đồng qua cho bà V nên ông P và bà M chỉ còn nợ lại ông số tiền 3.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc ông P, bà M nợ lại ông đến nay là 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*) và tiền lãi. Ông có qua nhà nhắc nhở nhiều lần thì ông P, bà M cứ hết lần này đến lần khác nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Nay, ông yêu cầu ông P và bà M trả cho tôi 01 lần trong thời gian 01 tháng số tiền gốc là 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*) không yêu cầu tính lãi.

** Theo nội dung khởi kiện ngày 02/10/2019, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày và yêu cầu như sau*: Vào ngày 19/11/2015 âm lịch, bà M có hỏi vay của bà số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất là 1.800.000 đồng/tháng. Vợ chồng bà M, ông P chỉ trả lãi cho bà được đến tháng 10/2016 thì ngưng không trả cho đến nay kể cả gốc và lãi.

Ngày 21/11/2015 âm lịch, bà M có hỏi vay thêm của bà 06 chỉ vàng 24kr (9999), lãi suất là 900.000 đồng/tháng/06 chỉ. Vợ chồng bà M, ông P chỉ trả lãi cho bà được đến tháng 10/2016 thì ngưng không đóng nữa.

Ngày 14/5/2016 âm lịch, giữa ông P và ông G có thỏa thuận cấn trừ số tiền 47.000.000 đồng (ông G vay của bà) qua cho bà. Ông P chỉ đóng lãi được 01 tháng (*ông G nhận*) thì ngưng không đóng lãi nữa cho đến nay.

Sau đó, bà có nhận của bà M số tiền lãi 10.000.000 đồng (của số tiền gốc 47.000.000 đồng), đóng cho mấy tháng bà không nhớ do bà M chỉ nói là trả tiền lãi.

Tổng cộng số tiền gốc và vàng mà ông P, bà M nợ lại bà đến nay là 77.000.000 đồng (*Bảy mươi bảy triệu đồng*), 06 chỉ vàng 24kr (9999) và tiền lãi. Bà có qua nhà nhắc nhở nhiều lần thì ông P, bà M cứ hết lần này đến lần khác nhưng đến nay vẫn không trả nợ cho bà.

Nay, bà yêu cầu ông P và bà M trả cho bà 01 lần trong thời gian 01 tháng số tiền gốc là 77.000.000 đồng (*Bảy mươi bảy triệu đồng*) và 06 chỉ vàng 24kr (9999), không yêu cầu tính lãi.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn P và bà Lê Kim Mãnh trình bày và yêu cầu như sau*: Thừa nhận hiện nay ông bà còn nợ ông G số tiền là 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*) và bà V số tiền là 77.000.000 đồng (*Bảy mươi bảy triệu đồng*), 06 chỉ vàng 24kr (9999).

Nay, do hoàn cảnh khó khăn, xin trả dần cho bà V và ông G như sau:

- Lần 1: Vào ngày 21/7/2020: Trả cho bà V số tiền 17.000.000 đồng và trả cho ông G số tiền 3.000.000 đồng.

- Lần 2: Số nợ còn lại của bà V và ông G trả dứt điểm khi ông bà bán được nhà.

Ông bà khẳng định, không yêu cầu tính lại phần tiền lãi đã đóng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh.

Tại phiên tòa:

- *Nguyên đơn ông G yêu cầu*: Buộc ông Nguyễn P và bà Lê Kim M trả cho ông số tiền 18.000.000 đồng, thời gian trả 02 lần (*cụ thể tháng 7/2020 trả 3.000.000 đồng và tháng 12/2020 trả 15.000.000 đồng*) là hết nợ.

- *Nguyên đơn bà V yêu cầu:* Buộc ông Nguyễn P và bà Lê Kim M trả cho bà số tiền 77.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24kr loại 9999, thời gian trả 02 lần (*cụ thể tháng 7/2020 trả 17.000.000 đồng; tháng 12/2020 trả 60.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24kr loại 9999*) là hết nợ.

- *Bị đơn ông P, bà M yêu cầu*: Vào tháng 9/2020, ông bà trả cho ông G số tiền 3.000.000 đồng, bà V số tiền 12.000.000 đồng. Số tiền và vàng còn lại khi ông bà bán được nhà sẽ trả dứt điểm. Trường hợp không bán được nhà thì ông bà xin trả dần cho ông G, bà V mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Ông bà không yêu cầu tính lại phần tiền lãi đã đóng cho ông G, bà V.

- *Kiểm sát viên phát biểu quan điểm*:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với các đương sự thì

từ khi thụ lý vụ án đến nay đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định;

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tại phiên tòa giữa các đương sự đã thống nhất được với nhau về số tiền vay và số vàng vay còn nợ. Do đó, yêu cầu của các nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận và đề nghị HĐXX áp dụng Điều 463; Điều 466 BLDS năm 2015, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (*gọi tắt là HĐXX*) nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trà Văn G, bà Nguyễn Thị V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn P, bà Lê Kim M (*có nơi cư trú tại ấp X, xã ĐH, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang*) trả cho nguyên đơn số tiền vay và số vàng vay còn nợ là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn được xác định là "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*".

[2] *Về nội dung trong vụ án:* Trong năm 2015, vợ chồng ông Nguyễn P và bà Lê Kim M có hỏi vay của ông Trà Văn G số tiền tổng cộng là 65.000.000 đồng; hỏi vay của bà Nguyễn Thị V số tiền là 30.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24kr loại 9999. Lãi suất thỏa thuận là 600.000đồng/tháng/10 triệu đồng.

Sau khi 02 bên thống nhất cấn trừ số tiền 47.000.000 đồng từ ông G qua bà V thì ông P và bà M xác nhận đến nay ông bà còn nợ ông Trà Văn G số tiền là 18.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị V số tiền là 77.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24kr loại 9999.

2.1 Trong quá trình giải quyết vụ án và qua lời trình bày của ông G, bà V được vợ chồng ông P, bà M thừa nhận sự việc là ông bà có vay và còn nợ của ông G số tiền 18.000.000 đồng và còn nợ bà V số tiền 77.000.000 đồng, 06 chỉ vàng 24kr (9999) đến nay chưa trả. Đây thuộc trường hợp đương sự thừa nhận hoặc không phản đối theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên ông G và bà V không phải chứng minh cho yêu cầu của mình về việc ông P, bà M còn nợ ông bà.

2.2 Xét lời khai nại của bị đơn là ông P và bà M về việc ông bà cho rằng hiện nay hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông bà xin trả dần cho ông G, bà V đến khi hết nợ. HĐXX xét thấy, ông P và bà M vay tiền (từ năm 2015) đến nay vẫn chưa trả được cho ông G, bà V là ông bà đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của ông bà được quy định tại Điều 466 BLDS năm 2015.

Cách thức và thời gian trả dần của ông P, bà M là kéo dài thêm thời gian làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông G, bà V và tại phiên tòa ông G, bà Vkhông đồng ý theo cách trả dần số nợ của ông P, bà M. Đồng thời, Tòa án không ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án nên HĐXX không có cơ sở xem xét.

2.3 Đối với phần tiền lãi như ông P, bà M trình bày. HĐXX xét thấy, trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, ông P và bà M không có yêu cầu tính lại phần tiền lãi mà ông bà đã đóng cho ông G, bà V nên HĐXX không xem xét.

Từ những cơ sở nêu trên, HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông G, bà V và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Buộc vợ chồng ông P, bà M có nghĩa vụ trả cho ông G số tiền là 18.000.000 đồng; trả cho bà V số tiền 77.000.000 đồng và 06 chỉ vàng 24kr (*loại vàng 9999 hoặc loại vàng tương đương*) khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*:

- Ông P và bà M phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông G và bà V [18.000.000 đồng + 77.000.000 đồng + (06 chỉ x 4.200.000 đồng)] x 5% = 6.010.000 đồng (*Sáu triệu không trăm mười nghìn đồng*). Do ông P và bà M cùng có nghĩa vụ trả nợ nên nghĩa vụ chịu án phí là ngang nhau, mỗi người chịu số tiền là 3.005.000 đồng (6.010.000 đồng x 50%).

Nhưng ông P có đơn xin miễn giảm án phí ngày 20/5/2020 do ông thuộc đối tượng (người cao tuổi) theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên ông P được miễn tiền án phí.

- Yêu cầu của bà V được chấp nhận nên hoàn trả lại cho bà tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo quy định.

- Ông G thuộc đối tượng miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nên không phải hoàn trả.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc ông Nguyễn P và bà Lê Kim M trả cho ông Trà Văn G số tiền 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng)*; trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền 77.000.000 đồng (*Bảy mươi bảy triệu đồng*) và 06 (*sáu*) chỉ vàng 24kr (*loại 9999 hoặc loại vàng tương đương*).

Kể từ ngày ông G, bà V có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu ông P, bà M không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng ông P, bà M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Lê Kim M phải chịu án phí số tiền là 3.005.000 đồng (*Ba triệu không trăm lẻ năm nghìn đồng*). Ông Nguyễn P được miễn tiền án phí theo quy định.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 2.540.000 đồng (*Hai triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng*) theo lai thu số 0007550 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

3. *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*Ngày 20/5/2020*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (*sửa đổi bổ sung năm 2014*).

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND tỉnh KG;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Lình